

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		98 979 373 972	101 247 104 718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2 324 578 675	1 785 441 055
1. Tiền	111		2 324 578 675	1 785 441 055
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91 495 778 240	94 404 575 784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	101 195 302 001	103 064 737 454
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		654 343 504	31 696 182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	181 262 315	129 101 354
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,738,926,452)	(9,024,756,078)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
IV. Hàng tồn kho	140		5 054 653 057	4 850 413 112
1. Hàng tồn kho	141	9	5 054 653 057	4 850 413 112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104 364 000	206 674 767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	104 364 000	183 532 538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			23 142 229
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		65 333 642 032	50 945 207 486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		50 483 272 105	45 349 661 060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	50 483 272 105	45 349 661 060
- Nguyên giá	222		118 803 856 054	106 519 066 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68,320,583,949)	(61,169,405,410)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228		65 727 273	65 727 273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65,727,273)	(65,727,273)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 682 398 182	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4 682 398 182	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5 319 660 000	5 319 660 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14	5 319 660 000	5 319 660 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 848 311 745	275 886 426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	4 743 812 193	158 591 011
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	104 499 552	117 295 415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		164 313 016 004	152 192 312 204
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		71 657 051 356	78 983 034 872
I. Nợ ngắn hạn	310		66 064 551 356	72 187 284 872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	51 457 149 239	50 753 307 399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		380 904 095	393 052 799
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	528 730 789	1 957 447 812
4. Phải trả người lao động	314		6 736 971 044	10 268 359 593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19 068 549	27 738 139
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	495 793 611	496 125 114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	6 240 125 000	7 961 156 500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205,809,029	330 097 516
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5 592 500 000	6 795 750 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	5 592 500 000	6 795 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		92 655 964 648	73 209 277 332
I. Vốn chủ sở hữu	410		92 655 964 648	73 209 277 332
1. Vốn góp của chủ đầu tư	411	21.b	65 185 860 000	44 045 480 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65 185 860 000	44 045 480 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	21.a	(390,000)	(390,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.a	6 473 481 001	6 473 481 001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.a	20 997 013 647	22 690 706 331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 258 000	706 000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20 995 755 647	22 690 000 331
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		164 313 016 004	152 192 312 204



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CÀM - INTIMEX

Địa chỉ: Phan Bội Châu - Tam Kỳ - Quảng Nam
 Địa chỉ giao dịch: Quốc lộ 14B - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
 Tel: 0511.3675155 - 2469206 Fax: 0511.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2017

Mẫu số: B02a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	65 896 005 755	101 408 479 901	338 088 255 268	360 060 871 090
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		65 896 005 755	101 408 479 901	338 088 255 268	360 060 871 090
4. Giá vốn hàng bán	11	23	61 459 557 334	92 245 041 779	300 246 879 564	319 812 606 234
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4 436 448 421	9 163 438 122	37 841 375 704	40 248 264 856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1 512 981	31 661 698	1 192 253 406	48 049 876
7. Chi phí tài chính	22	25	548 741 712	836 515 713	2 472 931 740	3 115 576 399
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		548 741 712	836 515 713	2 472 931 740	3 115 576 399
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 674 870 539	3 436 260 998	10 480 001 361	10 229 008 249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1 214 349 151	4 922 323 109	26 080 696 009	26 951 730 084
11. Thu nhập khác	31		18 181 818		518 181 818	1 663 636 365
12. Chi phí khác	32	26	352 100 000	164 070 000	797 521 433	497 099 434
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 333 918 182	- 164 070 000	- 279 339 615	1 166 536 931
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27	880 430 969	4 758 253 109	25 801 356 394	28 118 267 015
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	213 890 190	959 301 939	4 792 804 884	5 415 470 821
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12 795 863	6 397 932	12 795 863	12 795 863
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	27	653 744 916	3 792 553 238	20 995 755 647	22 690 000 331
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		653 744 916	3 792 553 238	20 995 755 647	22 690 000 331
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	100	542	3 221	3 243



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		339,945,542,017	335,906,054,378
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(302,501,354,089)	(301,008,295,039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,246,378,958)	(26,032,972,097)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,489,635,029)	(3,122,962,045)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,515,274,207)	(4,497,938,692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,445,888,655	36,458,480,971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,579,943,090)	(10,162,475,033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,058,845,299	27,539,892,443
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(18,305,861,403)	(10,231,009,784)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		518,181,818	1,663,636,365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,192,253,406	48,049,876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,595,426,179)	(8,519,323,543)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		290,403,019,618	291,239,409,071
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(293,327,301,118)	(303,284,660,222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7,340,966,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,924,281,500)	(19,386,217,151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		539,137,620	(365,648,251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 785 441 055	2 151 089 306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2 324 578 675	1 785 441 055



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 17 háng 01 năm 2018.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 04/07/2017 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần tập đoàn Intimex chiếm 51,48% vốn điều lệ.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Chi nhánh tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy sản xuất Bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ)

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”: Áp dụng thuế suất 10%
 - ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Tam Kỳ”: Áp dụng thuế suất 20%, được miễn thuế trong 02 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.
 - ✓ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	198.981.888	92.443.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.125.596.787	1.692.997.262
Cộng	2.324.578.675	1.785.441.055

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
- Công ty CP Xây Dựng & Kinh Doanh địa ốc Hòa Bình	3.277.682.500	13.102.337.500
- Các đối tượng khác	97.917.619.501	89.962.399.954
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Chu Lai	-	-
Cộng	101.195.302.001	103.064.737.454

7 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	79.185.985		55.948.032	
- Phải thu khác	100.924.330		73.153.322	
- Phải thu BHXH	1.152.000		-	
Cộng	180.262.315		129.101.354	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.349.607.876		4.151.550.931	
Công cụ, dụng cụ	103.736.427		97.553.427	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Cộng	5.054.653.057		4.850.413.112	

10 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	66.189.395
Phí quản lý đường bộ	104.364.000	117.343.143
Cộng	104.364.000	183.532.538

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		4.034.090
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	44.729.422	6.495.253
Chi phí sửa chữa máy biến áp	27.500.000	57.500.000
Chi phí đục phá bê tông, đào chất thải	33.250.004	69.522.728
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	4.243.071.144	-
Phí quản lý đường bộ	93.227.383	-
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	300.000.000	-
Các khoản khác	2.034.240	21.038.940
Cộng	4.743.812.193	158.591.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.257.939.326	17.888.095.413	74.092.830.770	280.200.961	106.519.066.470
Tăng trong kỳ	842.755.455	881.790.909	12.929.045.585	146.151.500	14.799.743.449
Giảm trong kỳ		42.537.501	2.472.416.364		2.514.953.865
Số cuối kỳ	15.100.694.781	18.727.348.821	84.549.459.991	426.352.461	118.803.856.054
Khấu hao					
Số đầu năm	7.792.777.540	13.272.693.381	39.920.512.744	183.421.745	61.169.405.410
Tăng trong kỳ	624,611,538	1.152.711.576	7.312.345.316	53.748.093	9.143.416.523
Giảm trong kỳ		42.537.501	1.949.700.483		1.992.237.984
Số cuối kỳ	8.417.389.078	14.382.867.456	45.283.157.577	237.169.838	68.320.583.949
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.465.161.786	4.615.402.032	34.172.318.026	96.779.216	45.349.661.060
Số cuối kỳ 31/12	6.683.305.703	4.342.970.288	39.259.528.308	197.467.806	50.483.272.105

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm		65.727.273	65.727.273
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	65.727.273	65.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		65.727.273	65.727.273
Khấu hao trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	65.727.273	65.727.273
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2017	-	-	-

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
- Trạm trộn bê tông Thăng Bình	2.263.636.364	-
- Xây dựng cơ bản Trạm Tam Kỳ (giai đoạn 2)	2.418.761.818	-
Cộng	4.682.398.182	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2017			01/01/2017		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ Phần Chu-Lai	Đang hoạt động	49.09%	493.626	5.319.660.000		5.319.660.000		
Cộng				5.319.660.000		5.319.660.000		

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chu Lai chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Tại thời điểm làm báo cáo đến 31/12/2017 thì Công ty CP Chu Lai có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2017	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	104.499.552	117.295.415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	104.499.552	117.295.415

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán	39.741.322.639	38.259.823.899
- Công ty TNHH Duy Thịnh	10,109,140,809	10.704.958.807
- Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	8.122.790.100	3.828.176.800
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	5.511.047.950	8.873.530.350
- Các đối tượng khác	21.509391.730	14.853.157.942
Phải trả của người bán là các bên liên quan	11.715.826.600	12.493.483.500
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	11.715.826.600	12.493.483.500
Cộng	51.457.149.239	50.753.307.399

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	997.938.445	4.941.067.873	5.652.213.927	286.792.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	959.234.567	3.715.915.903	4.461.327.652	213.822.818
Thuế thu nhập cá nhân	(23.142.229)	775.159.634	724,447,825	27.569.580
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.559.918.002	4.559.918.002	
Thuế tài nguyên	274.800	6.485.080	6.213.880	546.000
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	
Cộng	1.934.305.583	14.003.546.492	15.409.121.286	528.730.789

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	19.068.549	27.738.139
Cộng	19.068.549	27.738.139

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	44.890.812	45.222.315
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp		
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	362.000.000	442.000.000
Cổ tức phải trả	2.796.000	2.796.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.106.799	6.106.799
Cộng	415.793.611	496.125.114

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	2.366.906.500	283.603.019.618	285.969.926.118	-
- BIDV -CN Đà Nẵng	2.366.906.500	140.663.232.823	143.030.139.323	-
- VCB - CN Đà Nẵng		142.939.786.795	142.939.786.795	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.594.250.000	8.003.250.000	7.357.375.000	6.240.125.000
- BIDV-CN Đà Nẵng	4.604.250.000	3.663.250.000	5.317.375.000	2.950.125.000
- VCB- CN Đà Nẵng	990.000.000	2.990.000.000	1.590.000.000	2.390.000.000
- Tien Phong Bank-CN ĐN		1.350.000.000	450.000.000	900.000.000
Cộng	7.961.156.500	291.606.269.618	293.327.301.118	6.240.125.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
- BIDV-CN Đà Nẵng*	5.063.250.000		3.663.250.000	1.400.000.000
- VCB- CN Đà Nẵng**	1.732.500.000	3.200.000.000	2.990.000.000	1.942.500.000
- TP Bank-CN ĐN***		3.600.000.000	1.350.000.000	2.250.000.000
Cộng	6.795.750.000	6.800.000.000	8.003.250.000	5.592.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*)Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 01/2014/257200/HĐTD ngày 28/08/2014, số tiền vay 5.000.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu Huyndai HD320. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2015/257200/HĐTD ngày 05/05/2015, số tiền vay 4.252.500.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 02/2015/257200/HĐTD ngày 03/12/2015, số tiền vay 3.300.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay 8,0%/năm cố định trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất cho vay 8,5%/năm cố định trong 06 tháng tiếp theo và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2016/257200/HĐTD ngày 18/05/2016, số tiền vay 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay 9,5% cố định trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào 01/06 và 01/12 hàng năm.

(**)Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(***)Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 130/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2016	36.705.220.000	(390.000)	6.018.212.266	16.037.200.735
Tăng trong kỳ	7.340.260.000	-	455.268.735	22.690.000.331
Giảm trong kỳ		-	-	16.036.494.735
Số dư tại 31/12/2016	44.045.480.000	(390.000)	6.473.481.001	22.690.706.331
Số dư tại 01/01/2017	44.045.480.000	(390.000)	6.473.481.001	22.690.706.331
Tăng trong kỳ	21.140.380.000			20.995.755.647
Giảm trong kỳ				22.689.448.331
Số dư tại 31/12/2017	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	20.997.013.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty GP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	22.675.540.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	21.369.550.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	65.185.860.000	44.045.480.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	4.404.548
- Cổ phiếu thường	6.518.586	4.404.548
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	4.404.509
- Cổ phiếu thường	6.518.547	4.404.509
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.690.706.331	16.037.200.735
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	20.995.755.647	22.690.000.331
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	22.689.448.331	16.036.494.735
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.689.448.331	16.036.494.735
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		455.268.735
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BDH	1.549.068.331	900.000.000
- Chi trả cổ tức	21.140.380.000	14.681.226.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	20.997.013.647	22.690.706.331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.997.013.647	22.690.706.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Tổng doanh thu		101.408.479.901
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	17.039.924.064	18.885.117.710
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	20.473.945.407	21.413.661.321
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	22.059.003.598	61.109.700.870
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	6.323.132.686	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.896.005.755	101.408.479.901

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	15.768.393.316	17.931.615.444
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	18.504.021.056	18.876.675.454
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	21.029.810.662	55.436.750.881
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	6.157.332.300	-
Cộng	61.459.557.334	92.245.041.779

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.512.981	31.661.698
- Lãi chậm thanh toán thu từ khách hàng	-	-
Cộng	1.512.981	31.661.698

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	548.741.712	836.515.713
Cộng	548.741.712	836.515.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	98.000.000	98.000.000
Chi phí khác	254.100.000	66.070.000
Cộng	352.100.000	164.070.000

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	880.430.969	4.758.253.109
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	322.066.523	110.130.683
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		174.110.000
+ <i>Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)</i>	254.100.000	66.070.000
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	98.000.000	98.000.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	33.945.840	10.040.000
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	63.979.317	63.979.317
+ <i>Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất</i>	63.979.317	63.979.317
Tổng thu nhập chịu thuế	1.202.497.492	4.868.383.792
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai	476.276.843	143.748.192
- Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	-102.382.940	-
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	828.603.589	4.724.635.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.890.190	959.301.939
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai (10%)	47.627.684	14.374.819
- Nhà máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	541.788	-
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	165.720.718	944.927.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	213.890.190	959.301.939
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN kỳ này</i>	213.890.190	959.301.939
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này</i>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.795.863	6.397.932
- <i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	12.795.863	6.397.932
Lợi nhuận sau thuế TNDN	653.744.916	3.792.553.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	653.744.916	3.792.553.238
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		258.921.288
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		258.921.288
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		3.533.631.950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)	100	542

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 4 năm 2017 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
- Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	6.518.547	3.670.483
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức ngày 20/09/2016		734.026
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức ngày 22/6/2017		2.114.038
Số lượng Cổ phiếu phổ thông lưu hành b. quân trong năm	6.518.547	6.518.547

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” Quý 4 năm 2016 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm” do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được ghi nhận tăng vốn trong năm 2016 và năm 2017.

	Số báo cáo Quý 4/2016 VND	Điều chỉnh Quý 4 năm 2016 VND	Sau điều chỉnh Quý 4 năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.792.553.238	3.792.553.238	3.792.553.238
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	258.921.288	258.921.288
- Điều chỉnh tăng			
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)*	-	258.921.288	258.921.288
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	3.792.553.238	3.533.631.950	3.533.631.950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.404.509	2.114.038	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu	861		542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (258.921.288 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” quý 4 năm 2016 được xác định căn cứ vào tỉ lệ giữa lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2016 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 (1.549.068.331 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2017.

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2016 do công ty lập.



Tổng Giám đốc
Ngô Văn Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2018